



yā sòng

押送

verb · to escort under guard

Example Sentences

jǐng chá yā sòng fàn rén huí jiān yù
警察押送犯人回监狱。

The police escorted the prisoner back to prison.

zhè pī huò wù bèi wǔ zhuāng rén yuán yā sòng dào biān jìng
这批货物被武装人员押送到边境。

This batch of goods was escorted by armed personnel to the border.

Trace each character, then write the word on your own.

押	押	押	押	押	押	押	押	押	押	押
送	送	送	送	送	送	送	送	送	送	送
送										